

No.	Verb	Past Simple	Past Participle	Meaning
49	sell			bán
50	send			gửi
51	show			cho xem, trình diễn
52	shut			đóng, khép lại
53	sing			hát
54	sit			ngồi
55	sleep			ngủ
56	speak			nói
57	spell			đánh vần
58	spend			dành, tiêu
59	stand			đứng
60	steal			ăn cắp
61	swim			bơi
62	take			lấy, mang
63	teach			dạy
64	tell			kể, nói
65	think			nghĩ
66	throw			ném
67	understand			hiểu
68	wake			thức dậy
69	wear			mặc, đeo
70	win			thắng
71	write			viết